CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
TRANSPORT AND INDUSTRY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

TRACODI

Số: **220/2023**/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023
Ho Chi Minh City, August 29th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The *State Security Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/ *89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ *Position*: Người ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐24h ☐bất thường ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *24 hours* ☐ *Irregular* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2023.

- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022; Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính Hợp nhất trước và sau soát xét.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- *The Reviewed Interim Consolidated and Separate Financial Statements for 6-month period ended June 30th, 2023.*
- *Statement on business results 1H2023 compared to the 1H2022; Statement on business results the consolidated financial statement for 6 months period ended June 30th, 2023 compared to the Reviewed Interim consolidated financial statement for 6 months period ended June 30th, 2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at* https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2023-1

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
Ký ngày: 29/8/2023 14:50:07

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ As above;
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/ Archive BSD, IRD.

NGƯỜI UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0300482393 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

TRACODI

Số: 219/2023/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----*----

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- *Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chêch lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 06 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		06 tháng Năm 2023	06 tháng Năm 2022	Chêch lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chêch lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	67.533.051.331	417.488.729.358	(349.955.678.027)	(83,82%)
2	BCTC Hợp nhất	88.117.853.756	394.427.052.568	(306.309.198.812)	(77,66%)

I. BCTC RIÊNG 06 THÁNG NĂM 2023

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2023 đạt 67,5 tỷ đồng, giảm 349,96 tỷ đồng tương ứng giảm 83,82 % so với cùng kỳ năm trước là do:

Khoản mục	06 tháng/2023 (1)	06 tháng /2022 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	399.323.137.702	884.672.025.124	(485.348.887.422)	(54,86%)
Lợi nhuận gộp	23.789.706.908	74.647.942.034	(50.858.235.126)	(68,13%)
Doanh thu hoạt động tài chính	260.009.374.118	551.508.625.099	(291.499.250.981)	(52,85%)
Chi phí tài chính	173.187.608.404	107.187.456.935	66.000.151.469	61,57%
Trong đó: Chi phí lãi vay	*148.037.717.276*	*66.888.996.240*	*81.148.721.036*	*121,32%)*
Lợi nhuận trước thuế	80.136.249.055	481.105.183.663	(400.968.934.608)	(83,34%)
Chi phí thuế TNDN	12.603.197.724	63.616.454.305	(51.013.256.581)	(80,19%)
Lợi nhuận sau thuế	67.533.051.331	417.488.729.358	(349.955.678.027)	(83,82%)

- Doanh thu thuần giảm 54,86% tương ứng 485,35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân khách quan từ thị trường chung dẫn đến chủ đầu tư điều chỉnh lại kế hoạch kinh doanh dẫn tiến độ thi công các hạng mục cũng phải điều chỉnh theo tổng thể theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp 06 tháng năm 2023 giảm 68,13% tương ứng 50,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 52,85%% tương ứng 291,5 tỷ đồng với nguyên nhân chủ yếu 06 tháng năm 2023 thu nhập tài chính chủ yếu đến từ việc hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án với nguồn thu ổn định. Khoản thu nhập lãi từ việc thoái vốn vào các công ty đóng góp một tỷ trọng nhỏ hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng 61,57% tương ứng 66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do biến động lãi suất cho vay tăng, đồng thời Quý III năm 2022 Công ty đã huy động thêm nguồn vay mới và phát hành trái phiếu huy động vốn để phục vụ cho mục đích hoàn thiện các công trình đang thi công cũng như vốn cho phát triển mảng hạ tầng giao thông theo định hướng chiến lược của Công ty đã đặt ra.
- Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 83,82% tương ứng 349,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	06 tháng Năm 2023 (1)	06 tháng Năm 2022 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	804.915.501.555	1.218.343.840.236	(413.428.338.681)	(33,93%)
Doanh thu hoạt động tài chính	240.209.943.486	479.380.694.011	(239.170.750.525)	(49,89%)
Chi phí tài chính	174.841.062.046	94.698.874.254	80.142.187.792	84,63%
Trong đó: Chi phí lãi vay	148.850.127.996	68.181.621.753	80.668.506.243	118,31%
Chi phí bán hàng	44.118.658.933	37.470.654.521	6.648.004.412	17,74%
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(85.571.327)	10.390.755.946	(10.476.327.273)	(100,82%)
Lợi nhuận trước thuế	113.806.057.851	469.732.855.770	(355.926.797.919)	(75,77%)
Thuế TNDN	25.688.204.095	75.305.803.202	(49.617.599.107)	(65,89%)
Lợi nhuận sau thuế	88.117.853.756	394.427.052.568	(306.309.198.812)	(77,66%)

- Ngoài những nguyên nhân như đã giải trình trên báo riêng về nguyên nhân tăng hoặc giảm tại các chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính thì nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất giảm 77,66% tương ứng 306,31 tỷ đồng so với cùng kỳ đến từ việc 06 tháng năm 2023 Tracodi đã thoái vốn một số khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết dẫn đến chi tiêu lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết giảm 10.48 tỷ đồng.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Chỉ tiêu	Bán niên 2023 sau kiểm toán	Bán niên 2023 trước kiểm toán	% Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.117.853.756	94.167.254.256	(6,42%)

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chênh lệch trước và sau kiểm toán của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chủ yếu đến từ việc đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết dẫn đến việc ghi nhận bổ sung phần lỗ từ Công ty liên doanh liên kết.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu KT, HTKD*

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Hiếu

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	2.826.808.040.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023:	2.826.808.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông	Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023)
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023)
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Phạm Đăng Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2023)
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2023)
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập
Ông	Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập
Ông	Dương Anh Văn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)
Ông	Morishima Kenji	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)
Ông	Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)
Ông	Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Thảo	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Hùng
Ông	Nguyễn Hoàng Hiếu

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Hiếu

Số : 680 /BCSX/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải, được lập ngày 26/07/2023, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Tạ Quang Long
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0649-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.863.785.750.814**	**6.124.950.545.869**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**70.678.986.399**	**207.182.575.651**
1. Tiền	111		44.908.986.399	181.412.575.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.770.000.000	25.770.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**6.229.378.890**	**16.451.748.890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.998.748.890	4.051.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.230.630.000	12.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.250.610.793.578**	**5.437.773.909.080**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.355.274.029.561	1.260.492.868.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.829.340.446.227	2.589.429.921.467
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.092.999.922.837	1.680.062.085.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(27.005.925.024)	(92.210.966.568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.319.977	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**516.676.177.367**	**456.535.869.929**
1. Hàng tồn kho	141		516.676.177.367	456.535.869.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.590.414.580**	**7.006.442.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	10.806.457.338	5.252.123.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.336.404.561	706.477.172
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.447.552.681	1.047.841.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.199.169.586.950**	**3.717.532.881.452**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.243.448.310.583**	**1.534.175.410.583**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.243.448.310.583	1.534.175.410.583
II. Tài sản cố định	**220**		**75.665.920.399**	**50.144.106.315**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61.480.150.844	44.028.839.383
- Nguyên giá	*222*		*294.654.694.477*	*199.450.558.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(233.174.543.633)*	*(155.421.719.044)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13.742.240.062	5.665.653.803
- Nguyên giá	*225*		*19.914.790.940*	*10.737.363.666*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(6.172.550.878)*	*(5.071.709.863)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	443.529.493	449.613.129
- Nguyên giá	*228*		*1.302.995.750*	*872.769.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(859.466.257)*	*(423.155.871)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**489.061.771**	**444.484.500**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.061.771	444.484.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1.835.466.701.764**	**2.117.723.197.262**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.104.715.451.764	1.566.971.947.262
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		630.651.250.000	450.651.250.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.100.000.000	100.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.099.592.433**	**15.045.682.792**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	44.099.592.433	15.045.682.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.062.955.337.764**	**9.842.483.427.321**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.336.565.383.176**	**6.223.027.643.790**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.862.932.719.077**	**4.377.425.104.409**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	686.967.097.379	814.110.437.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.241.284.919.931	2.213.905.774.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	83.505.517.493	90.859.796.212
4. Phải trả người lao động	314		9.425.540.676	13.139.665.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15.485.214.508	12.372.094.858
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		172.250.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	64.821.129.117	42.108.170.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	756.610.183.762	1.185.099.670.336
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.660.866.211	5.829.495.371
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.473.632.664.099**	**1.845.602.539.381**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	179.156.278.000	367.697.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1.293.312.040.154	1.475.995.608.290
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		497.342.361	1.909.931.091
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		667.003.584	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.726.389.954.588**	**3.619.455.783.531**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**3.726.389.954.588**	**3.619.455.783.531**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.826.808.040.000*	*2.444.183.040.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549.687.637.982	549.687.637.982
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.551.174.851	553.027.685.856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*164.898.204.398*	*253.161.504.722*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*66.652.970.453*	*299.866.181.134*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.841.259.489	71.055.577.427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.062.955.337.764**	**9.842.483.427.321**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01.a	**805.868.404.102**	**1.218.343.840.236**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	952.902.547	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**804.915.501.555**	**1.218.343.840.236**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	657.833.488.666	1.039.904.739.969
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**147.082.012.889**	**178.439.100.267**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	240.209.943.486	479.380.694.011
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	174.841.062.046	94.698.874.254
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*148.850.127.996*	*68.181.621.753*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(85.571.327)	10.390.755.946
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	44.118.658.933	37.470.654.521
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	57.593.649.590	66.990.566.571
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**110.653.014.479**	**469.050.454.878**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3.578.060.324	1.328.750.356
13. Chi phí khác	32	VI.07	425.016.952	646.349.464
14. Lợi nhuận khác	**40**		**3.153.043.372**	**682.400.892**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**113.806.057.851**	**469.732.855.770**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	25.090.884.379	72.586.856.968
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	597.319.716	2.718.946.234
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**88.117.853.756**	**394.427.052.568**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		66.652.970.453	378.108.825.374
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.464.883.303	16.318.227.194
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**272**	**2.006**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.12	**272**	**2.006**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**113.806.057.851**	**469.732.855.770**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.244.657.068	9.565.118.461
- Các khoản dự phòng	03		(74.754.696.999)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		463.682.593	2.305.740.165
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.359.578.177)	(427.604.164.282)
- Chi phí lãi vay	06		149.064.601.195	68.181.621.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**106.464.723.531**	**122.181.171.867**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		766.611.027.074	(2.310.501.301.635)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(59.614.522.847)	53.105.278.784
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(313.509.982.086)	(311.168.028.537)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(391.196.910)	(1.308.608.671)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		53.000.000	(300.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(149.894.795.919)	(80.617.529.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.325.400.068)	(28.280.808.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		880.000.000	5.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.506.258.339)	(8.179.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**318.766.594.436**	**(2.864.763.715.979)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.673.677.271)	(5.959.634.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.374.114.597	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630.630.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.903.400.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(730.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		168.823.524.728	269.649.134.321
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.599.040	233.108.252.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**179.818.331.094**	**(229.702.247.470)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.054.279.157.982
3. Tiền thu từ đi vay	33		801.853.749.748	1.401.564.528.723
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.425.053.851.648)	(555.461.563.270)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.105.499.864)	(1.657.040.532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.783.450.673)	(13.527.555.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(635.089.052.437)**	**2.885.197.526.946**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(136.504.126.907)**	**(209.268.436.503)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**207.182.575.651**	**289.732.729.701**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		537.655	2.692.960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**70.678.986.399**	**80.466.986.158**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Nguyễn Hoàng Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.826.808.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 2.826.808.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 118 nhân viên (Tại ngày 31/12/2022 là 154 nhân viên).

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên doanh, liên kết và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	03 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,0%	50,0%	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	80,0%	80,0%	80,0%	82,0%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	51,0%	51,0%		
Công ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	99,8%	99,8%		

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Hạ Long.	40,625%	40,625%	40,625%	40,625%
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.			30,0%	44,0%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.			49,0%	49,0%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
- Tiền mặt	1.135.682.660	1.378.573.289
- Tiền gửi ngân hàng	43.773.303.739	180.034.002.362
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.770.000.000	25.770.000.000
Cộng	**70.678.986.399**	**207.182.575.651**

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3,1%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***1.355.274.029.561***	***1.260.492.868.943***
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345.960.976.292	579.860.976.292
- Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	396.777.296.512	235.177.466.410
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư EMIR	160.800.000.000	-
- Các khách hàng khác	451.735.756.757	445.454.426.241
b. Dài hạn	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***2.829.340.446.227***	***2.589.429.921.467***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	143.750.000.000	588.039.990.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	229.132.000.000	426.000.000.000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363.148.252.581	363.791.307.230
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350.000.000.000	350.000.000.000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265.110.520.000	265.110.520.000
- Công ty Cổ Phần Indoba Trading	295.495.893.422	186.922.461.458
- Các khách hàng khác	1.182.703.780.224	409.565.642.779
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 30/06/2023			Ngày 01/01/2023		
		Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh							
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	*(1)*	853.200	2.683.800	-	853.200	2.592.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	*(1)*	-	-	-	53.000.000	70.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	*(1)*	445.939.200	619.344.000	-	445.939.200	594.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	*(1)*	451.655.840	1.008.223.400	-	451.655.840	1.014.990.000	-
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	*(1)*	257.400	369.600	-	257.400	428.400	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	*(1)*	43.250	27.120	-	43.250	18.960	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	*(2)*	3.100.000.000		-	3.100.000.000		-
Cộng		**3.998.748.890**		**-**	**4.051.748.890**		**-**

		Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b.1 Ngắn hạn		**2.230.630.000**	**2.230.630.000**	**12.400.000.000**	**12.400.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*(3)*	2.230.630.000	2.230.630.000	12.400.000.000	12.400.000.000
b.2 Dài hạn		**100.100.000.000**	**100.100.000.000**	**100.100.000.000**	**100.100.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*(4)*	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	*(5)*	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng		**102.330.630.000**	**102.330.630.000**	**112.500.000.000**	**112.500.000.000**

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 30/06/2023 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng. Một phần của khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

(5) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

		Ngày 30/06/2023			*Ngày 01/01/2023*		
		Giá gốc	*Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**1.108.355.000.000**	**1.104.715.451.764**	-	**1.571.434.753.603**	**1.566.971.947.262**	-
- Công ty Taxi Việt Nam	*(6)*	-	-	-	34.256.228.875	28.902.801.434	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam		20.400.000.000	21.036.049.284	-	20.400.000.000	21.051.899.944	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long		970.355.000.000	970.308.742.985	-	970.355.000.000	970.345.351.161	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	*(7)*	117.600.000.000	113.370.659.495	-	117.600.000.000	113.403.771.986	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(8)*	-	-	-	400.000.000.000	396.815.152.330	-
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	*(9)*	-	-	-	28.823.524.728	36.452.970.407	-

		Ngày 30/06/2023			*Ngày 01/01/2023*		
		Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác		**630.651.250.000**		-	**450.651.250.000**		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(8)*	180.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	*(10)*	434.000.000.000	(*)	-	434.000.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		16.651.250.000	(*)	-	16.651.250.000	(*)	-
Cộng		**1.739.006.250.000**		-	**2.022.086.003.603**		-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(6) Thực hiện Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 16/03/2023 về việc góp vốn bổ sung tại Công ty Taxi Việt Nam ("Vinataxi"). Công ty đã tiến hành nhận chuyển nhượng 21% vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá chuyển nhượng là 20.231.961.000 VND, nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Vinataxi thành 51% trên vốn điều lệ. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Vinataxi từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thành Đầu tư vào công ty con.

(7) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành.

(8) Thực hiện Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/03/2023 và Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2023, Công ty đã chuyển nhượng 11% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios ("Helios") với tổng giá trị chuyển nhượng là 300.800.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi 80.800.000.000 VND vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, giảm tỷ lệ sở hữu tại Helios còn 9% trên vốn điều lệ. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Helios từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thành Đầu tư vào đơn vị khác.

(9) Thực hiện Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 13/01/2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Băng Dương E&C ("Băng Dương E&C") với tổng giá trị chuyển nhượng là 36.452.752.254 VND và ghi nhận khoản lãi 7.629.227.526 VND vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(10) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần tương đương 78.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông.

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***1.092.999.922.837***	***(3.465.986.301)***	***1.680.062.085.238***	***(5.370.703.951)***
- Phải thu về BHXH, BHYT	1.121.346	-	143.362.908	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	2.411.761.568	-	8.799.454.136	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	16.349.006.786	-	20.257.602.030	(1.800.000.000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	109.105.835.092	-	117.522.936.053	-
- Phải thu khác	965.132.198.045	(3.465.986.301)	1.533.338.730.111	(3.465.986.301)
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	*610.733.000.000*	-	1.177.433.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương (1)	*281.640.000.000*	-	*281.640.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)	*62.000.000.000*	-	*62.000.000.000*	-
+ Các đối tượng khác	*10.759.198.045*	*(3.465.986.301)*	*12.265.730.111*	*(3.465.986.301)*
b. Dài hạn	***1.243.448.310.583***	-	***1.534.175.410.583***	-
- Ký cược, ký quỹ	1.142.732.601	-	483.082.601	-
- Phải thu khác	1.242.305.577.982	-	1.533.692.327.982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	*443.576.327.982*	-	*404.576.327.982*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	*200.000.000.000*	-	*400.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	*177.529.250.000*	-	*327.016.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (1)	*250.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	*160.000.000.000*	-	*120.000.000.000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	*11.200.000.000*	-	*32.100.000.000*	-
Cộng	**2.336.448.233.420**	**(3.465.986.301)**	**3.214.237.495.821**	**(5.370.703.951)**

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (Xem thuyết minh V.18).

6. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2023		*Ngày 01/01/2023*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.172.498.354	(27.005.925.024)	110.041.602.786	(92.210.966.568)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	26.206.512.053	(23.039.938.723)	104.610.898.835	(86.780.262.617)
- Phải thu khác	3.965.986.301	(3.965.986.301)	3.465.986.301	(3.465.986.301)
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ, ký cược	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Trả trước người bán	-	-	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	**30.172.498.354**	**(27.005.925.024)**	**110.041.602.786**	**(92.210.966.568)**

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết 39/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/05/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt xóa nợ các khoản nợ khó đòi với số tiền là 67.082.789.917 VND và chuyển các khoản nợ này sang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh V.21) và tiếp tục có các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2023		*Ngày 01/01/2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	21.556.671.549	-	21.926.070.622	-
- Công cụ, dụng cụ	696.844.080	-	71.418.954	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	491.358.963.952	-	417.690.968.816	-
- Thành phẩm	3.063.697.786	-	16.847.411.537	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**516.676.177.367**	-	**456.535.869.929**	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**20.111.778.916**	**143.934.807.369**	**34.234.707.454**	**1.093.278.974**	**75.985.714**	**199.450.558.427**
2. Số tăng trong kỳ	**3.807.794.495**	**1.058.028.093**	**99.480.282.049**	**331.834.919**	**-**	**104.677.939.556**
- Mua trong kỳ	-	315.000.000	-	-	-	315.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.807.794.495	743.028.093	99.480.282.049	331.834.919	-	104.362.939.556
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**9.397.817.792**	**-**	**75.985.714**	**9.473.803.506**
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.056.144.178	-	-	4.056.144.178
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.341.673.614	-	75.985.714	5.417.659.328
4. Số dư cuối kỳ	**23.919.573.411**	**144.992.835.462**	**124.317.171.711**	**1.425.113.893**	**-**	**294.654.694.477**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**13.722.688.771**	**117.629.460.434**	**23.348.124.419**	**645.459.706**	**75.985.714**	**155.421.719.044**
2. Số tăng trong kỳ	**4.703.880.228**	**5.856.266.035**	**76.086.834.529**	**431.896.134**	**-**	**87.078.876.926**
- Khấu hao tăng trong kỳ	896.085.733	5.113.237.942	3.049.619.812	100.061.215	-	9.159.004.702
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.807.794.495	743.028.093	73.037.214.717	331.834.919	-	77.919.872.224
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**9.250.066.623**	**-**	**75.985.714**	**9.326.052.337**
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.056.144.178	-	-	4.056.144.178
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.193.922.445	-	75.985.714	5.269.908.159
4. Số dư cuối kỳ	**18.426.568.999**	**123.485.726.469**	**90.184.892.325**	**1.077.355.840**	**-**	**233.174.543.633**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**6.389.090.145**	**26.305.346.935**	**10.886.583.035**	**447.819.268**	**-**	**44.028.839.383**
2. Tại ngày cuối kỳ	**5.493.004.412**	**21.507.108.993**	**34.132.279.386**	**347.758.053**	**-**	**61.480.150.844**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *15.406.846.109 VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *144.430.935.138 VND.*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**10.737.363.666**	**10.737.363.666**
2. Số tăng trong kỳ	**9.177.427.274**	**9.177.427.274**
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4.002.590.910	4.002.590.910
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.174.836.364	5.174.836.364
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**19.914.790.940**	**19.914.790.940**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**5.071.709.863**	**5.071.709.863**
2. Số tăng trong kỳ	**1.100.841.015**	**1.100.841.015**
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.079.568.730	1.079.568.730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.272.285	21.272.285
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**6.172.550.878**	**6.172.550.878**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**5.665.653.803**	**5.665.653.803**
2. Tại ngày cuối kỳ	**13.742.240.062**	**13.742.240.062**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**112.000.000**	**401.520.000**	**359.249.000**	**872.769.000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	**430.226.750**	**430.226.750**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	430.226.750	430.226.750
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**112.000.000**	**401.520.000**	**789.475.750**	**1.302.995.750**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	-	**63.906.871**	**359.249.000**	**423.155.871**
2. Số tăng trong kỳ	-	**6.083.636**	**430.226.750**	**436.310.386**
- Khấu hao tăng trong năm	-	6.083.636	-	6.083.636
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	430.226.750	430.226.750
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**69.990.507**	**789.475.750**	**859.466.257**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**112.000.000**	**337.613.129**	-	**449.613.129**
2. Tại ngày cuối kỳ	**112.000.000**	**331.529.493**	-	**443.529.493**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 789.475.750 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Khác	54.177.271	9.600.000
Cộng	**489.061.771**	**444.484.500**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***10.806.457.338***	***5.252.123.410***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	340.468.706	5.252.123.410
- Chi phí khác	10.465.988.632	-
b. Dài hạn	***44.099.592.433***	***15.045.682.792***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.307.446.837	2.335.936.220
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà cửa	453.197.631	1.824.410.875
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	7.211.206.224	5.172.559.038
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	942.238.468	4.141.116.213
- Chi phí đường dây tải điện	195.820.353	-
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam	31.986.340.546	-
- Chi phí khác	1.003.342.374	1.571.660.446
Cộng	**54.906.049.771**	**20.297.806.202**

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2023		*Ngày 01/01/2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***686.967.097.379***	***686.967.097.379***	***814.110.437.652***	***814.110.437.652***
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244.665.922.752	244.665.922.752	244.201.954.504	244.201.954.504
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	32.382.736.205	32.382.736.205	186.279.636.427	186.279.636.427
- Các khách hàng khác	409.918.438.422	409.918.438.422	383.628.846.721	383.628.846.721
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**686.967.097.379**	**686.967.097.379**	**814.110.437.652**	**814.110.437.652**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***2.241.284.919.931***	***2.213.905.774.330***
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	737.579.060.078	754.279.060.078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961.225.111.302	746.224.936.944
- Các khách hàng khác	542.480.748.551	713.401.777.308
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Ngày 30/06/2023*
a. Phải nộp	***90.859.796.212***	***81.524.740.547***	***88.879.019.266***	***83.505.517.493***
- Thuế giá trị gia tăng	7.363.752.869	17.714.348.937	22.621.728.182	2.456.373.624
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.266.823.289	25.490.708.336	18.323.060.068	73.434.471.557
- Thuế thu nhập cá nhân	2.333.359.723	736.812.542	2.554.888.183	515.284.082
- Thuế tài nguyên	11.120.745.175	30.340.854.118	36.562.853.650	4.898.745.643
- Thuế khác	3.775.115.156	7.242.016.614	8.816.489.183	2.200.642.587

	Ngày 01/01/2023	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 30/06/2023*
b. Phải thu	***1.047.841.737***	-	***399.710.944***	***1.447.552.681***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	399.710.944	399.710.944
- Thuế tài nguyên	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***15.485.214.508***	***12.372.094.858***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	7.900.596.744	5.361.175.225
- Trích trước lãi vay phải trả	4.565.604.789	6.318.192.360
- Chi phí phải trả khác	3.019.012.975	692.727.273
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**15.485.214.508**	**12.372.094.858**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn	***64.821.129.117***	***42.108.170.094***
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.979.607	15.979.607
- Kinh phí công đoàn	238.696.124	117.959.584
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	255.728.519	637.423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.310.724.867	41.973.593.480
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	*22.498.935.760*	*24.964.067.803*
+ Các đối tượng khác	*41.811.789.107*	*17.009.525.677*
b. Dài hạn	***179.156.278.000***	***367.697.000.000***
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.627.028.000	1.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.529.250.000	366.297.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	*177.529.250.000*	*366.297.000.000*

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 30/06/2023		*Trong kỳ*		*Ngày 01/01/2023*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		***756.610.183.762***	***756.610.183.762***	***806.021.949.740***	***1.234.511.436.314***	***1.185.099.670.336***	***1.185.099.670.336***
a.1 Vay ngắn hạn		**744.091.909.468**	**744.091.909.468**	**805.451.149.748**	**1.221.854.165.926**	**1.160.494.925.646**	**1.160.494.925.646**
- Ngân hàng TMCP Nam Á	*(1)*	100.000.000	100.000.000	230.000.000.000	529.900.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	*(2)*	193.374.077.831	193.374.077.831	193.374.077.831	616.701.752.183	616.701.752.183	616.701.752.183
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	*(3)*	250.617.831.637	250.617.831.637	74.077.071.917	15.002.413.743	191.543.173.463	191.543.173.463
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		-	-	-	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM	*(4)*	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam		-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn		-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang		-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả		**10.999.685.700**	**10.999.685.700**	**570.799.992**	**10.999.685.722**	**21.428.571.430**	**21.428.571.430**
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	*(5)*	10.714.285.716	10.714.285.716	-	10.714.285.714	21.428.571.430	21.428.571.430
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	*(7)*	285.399.984	285.399.984	570.799.992	285.400.008	-	-
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		**1.518.588.594**	**1.518.588.594**	-	**1.657.584.666**	**3.176.173.260**	**3.176.173.260**
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	*(8)*	945.990.594	945.990.594	-	1.084.986.666	2.030.977.260	2.030.977.260
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	*(9)*	572.598.000	572.598.000	-	572.598.000	1.145.196.000	1.145.196.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 30/06/2023		*Trong kỳ*		*Ngày 01/01/2023*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***1.293.312.040.154***	***1.293.312.040.154***	***15.128.550.964***	***197.812.119.100***	***1.475.995.608.290***	***1.475.995.608.290***
b.1 Vay dài hạn		**7.616.066.672**	**7.616.066.672**	**7.616.066.672**	-	-	-
- Các cá nhân	*(6)*	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	*(7)*	2.246.066.672	2.246.066.672	2.246.066.672	-	-	-
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		**9.525.173.482**	**9.525.173.482**	**7.512.484.292**	**1.274.719.100**	**3.287.408.290**	**3.287.408.290**
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	*(8)*	2.905.656.290	2.905.656.290	-	-	2.905.656.290	2.905.656.290
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	*(9)*	381.752.000	381.752.000	-	-	381.752.000	381.752.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*(10)*	6.237.765.192	6.237.765.192	7.512.484.292	1.274.719.100	-	-
b.3 Trái phiếu thường		**1.276.170.800.000**	**1.276.170.800.000**	-	**196.537.400.000**	**1.472.708.200.000**	**1.472.708.200.000**
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)		300.000.000.000	300.000.000.000	-	200.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)		990.000.000.000	990.000.000.000	-	-	990.000.000.000	990.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(13.829.200.000)	(13.829.200.000)	-	(3.462.600.000)	(17.291.800.000)	(17.291.800.000)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh thanh toán tiền mua hàng, chi phí thi công, xây dựng, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu và cổ phiếu của bên thứ ba.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và bảo lãnh của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu và bảo lãnh của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/22022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ cho các hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của bên thứ ba.

(4) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0042/23/TD/BB/052 ngày 23/06/2023 với số tiền vay là 300 tỷ đồng để bổ sung vốn thực hiện hợp đồng thi công xây dựng. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Nam Á.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (Xem thuyết minh V.05).

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(6) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam với cán bộ công nhân viên ở Công ty con để mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(7) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam theo chương trình tín dụng CP1909CO để mua xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

(8) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (Xem thuyết minh V.08).

(10) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị tại 30/06/2023 là 515.650.000 đồng.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 30/06/2023			*Ngày 01/01/2023*		
	Giá trị	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá trị*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
a. Trái phiếu thường						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
+ Mã trái phiếu: TCDH2124002 *(1)*	300.000.000.000	3 năm	11,55%/ năm	500.000.000.000	3 năm	11,5%/ năm
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002 *(2)*	990.000.000.000	5 năm	11%/ năm	990.000.000.000	5 năm	11%/ năm
Cộng	**1.290.000.000.000**			**1.490.000.000.000**		

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 14/03/2023 và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 20/04/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại 200.000 trái phiếu trước hạn.

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**872.091.520.000**	-	**584.650.517**	**917.191.749**	**348.561.065.627**	**47.311.092.096**	**1.269.465.519.989**
- Tăng vốn trong kỳ	1.372.091.520.000	499.687.637.982	-	-	-	-	1.871.779.157.982
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	378.108.825.374	16.318.227.194	394.427.052.568
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(94.046.752.653)	178.361.942.042	84.315.189.389
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(3.740.370.526)	(3.740.370.528)	(7.480.741.054)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(10.174.677.312)	(10.174.677.312)
Số dư tại ngày 30/06/2022	**2.244.183.040.000**	**499.687.637.982**	**584.650.517**	**917.191.749**	**628.882.767.822**	**228.076.213.492**	**3.602.331.501.562**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2.444.183.040.000**	**549.687.637.982**	**584.650.517**	**917.191.749**	**553.027.685.856**	**71.055.577.427**	**3.619.455.783.531**
- Tăng vốn trong kỳ (*)	382.625.000.000	-	-	-	(382.625.000.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66.652.970.453	21.464.883.303	88.117.853.756
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	48.248.160.390	48.248.160.390
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con	-	-	-	-	(5.504.481.458)	(5.504.481.458)	(11.008.962.916)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(18.422.880.173)	(18.422.880.173)
Số dư tại ngày 30/06/2023	**2.826.808.040.000**	**549.687.637.982**	**584.650.517**	**917.191.749**	**231.551.174.851**	**116.841.259.489**	**3.726.389.954.588**

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12/04/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong kỳ về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty đã thực hiện phát hành thêm 36.662.500 cổ phiếu để trả cổ tức và 1.600.000 cổ phiếu để phát hành cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ là 38.262.500 cổ phiếu tương ứng với 382.625.000.000 VND vốn điều lệ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
Cộng	**2.826.808.040.000**	**2.444.183.040.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.444.183.040.000	872.091.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm	382.625.000.000	1.372.091.520.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.826.808.040.000	2.244.183.040.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	***382.625.000.000***	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	282.680.804	244.418.304
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	282.680.804	244.418.304
+ Cổ phiếu phổ thông	*282.680.804*	*244.418.304*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	282.680.804	244.418.304
+ Cổ phiếu phổ thông	*282.680.804*	*244.418.304*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	917.191.749	917.191.749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
a. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	8.069,27	8.069,27
- Đồng Euro (EUR)	606,95	606,95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	***75.400.806.736***	***8.318.016.819***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
a. Doanh thu	***805.868.404.102***	***1.218.343.840.236***
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	439.120.717.203	536.543.765.936
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.979.400.900	54.948.801.157
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	312.768.285.999	626.851.273.143
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	***952.902.547***	-
- Chiết khấu thương mại	129.647.819	-
- Hàng bán bị trả lại	494.277.454	-
- Giảm giá hàng bán	328.977.274	-

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	354.011.347.695	478.284.847.587
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.963.105.117	5.199.334.572
- Giá vốn hoạt động xây dựng	289.859.035.854	556.420.557.810
Cộng	**657.833.488.666**	**1.039.904.739.969**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	657.926.072	3.324.079.370
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	91.214.296.590	234.891.982.502
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.760.000	154.140.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	398.767.108
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	148.313.960.824	85.455.456.753
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.170.408.278
Cộng	**240.209.943.486**	**479.380.694.011**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	148.850.127.996	68.181.621.753
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	66.500.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	463.682.593	2.305.740.165
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	-	(2.516.012.688)
- Lãi phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	21.464.867.957	26.313.808.220
- Chi phí tài chính khác	4.062.383.500	347.216.464
Cộng	**174.841.062.046**	**94.698.874.254**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***44.118.658.933***	***37.470.654.521***
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.957.986.441	1.804.899.690
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	80.150.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.747.513.855	34.654.515.345
- Chi phí bằng tiền khác	1.413.158.637	931.089.486
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***57.593.649.590***	***66.990.566.571***
- Chi phí nhân viên quản lý	31.752.581.427	27.665.589.663
- Chi phí vật liệu quản lý	137.630.395	112.337.226
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.185.550.086	564.532.412
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.477.735.131	3.320.463.458
- Thuế, phí và lệ phí	693.643.262	2.580.383.462
- Chi phí dự phòng	1.877.748.373	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.115.058.249	27.186.678.544
- Chi phí bằng tiền khác	10.353.702.667	5.560.581.806

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.204.976.103	-
- Cho thuê tài sản	726.022.548	839.337.454
- Các khoản khác	1.647.061.673	489.412.902
Cộng	**3.578.060.324**	**1.328.750.356**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	190.837.680	561.616.074
- Các khoản khác	234.179.272	84.733.390
Cộng	**425.016.952**	**646.349.464**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.453.947.999	180.674.724.096
- Chi phí nhân công	54.449.390.160	48.965.574.566
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.244.657.068	9.565.118.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.894.188.281	1.026.596.246.138
- Chi phí bằng tiền khác	57.640.408.398	52.172.037.294
Cộng	**661.682.591.906**	**1.317.973.700.555**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty và các công ty con		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	12.603.197.725	63.616.454.306
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	12.259.386.093	6.916.323.935
- Công ty Cổ phần Indoba Trading (không còn là công ty con từ 06/07/2022)	-	2.045.685.096
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	-	-
- Công ty Cổ phần TCD Plus	72.270.161	8.393.631
- Công ty Taxi Việt Nam	156.030.400	-
- Công ty TNHH Tracodi E&C	-	-
Cộng	**25.090.884.379**	**72.586.856.968**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	4.062.367.209
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	177.420.130
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	597.319.716	(1.017.638.567)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(503.202.538)
Cộng	**597.319.716**	**2.718.946.234**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.652.970.453	378.108.825.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	245.052.489	188.462.240
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**272**	**2.006**

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.652.970.453	378.108.825.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	245.052.489	188.462.240
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**272**	**2.006**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với số tiền là 32.651.536.000 VND.

3. **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	801.853.749.748	901.564.528.723
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	500.000.000.000
Cộng	**801.853.749.748**	**1.401.564.528.723**

4. **Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.229.159.351.512	557.118.603.802
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	200.000.000.000	-
Cộng	**1.429.159.351.512**	**557.118.603.802**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thắng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Pegas	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần White Magnolia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần E Power 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Công ty liên quan khác Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	332.704.563.913
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	47.500.000	212.705.239.265
Công ty Cổ phần Skylar	36.610.499.268	5.486.094.236
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	6.104.403.114	624.167.567
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	264.000.000	534.531.600
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	162.099.830.102	-
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	103.257.293.286	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	171.264.394	-
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	144.000.000	-
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	52.800.000	-
Cộng	**308.751.590.164**	**552.054.596.581**
2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	91.693.916.032	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	10.473.262.895	16.237.256.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	3.168.000.000	3.197.226.774
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ đô	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	74.094.500	60.819.300
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	631.606.883	42.380.600
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	212.391.119	14.962.794
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	1.094.317.759	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	233.510.989	-
Cộng	**107.581.100.177**	**19.752.646.368**
3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	400.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	1.500.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000**	**400.000.000.000**
Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	22.400.000.000	-
Cộng	**222.400.000.000**	**-**
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	19.681.232.876	20.378.630.137
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	5.908.534.246	8.461.221.507
Công ty Cổ phần Thắng Phương	16.200.858.739	-
Cộng	**41.790.625.861**	**28.839.851.644**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		
Trả tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	188.767.750.000	-
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	21.464.867.957	26.313.808.220
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	154.140.000.000
6. Lãi phải thu từ đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	4.215.068.493	2.119.178.082
7. Lãi phải trả trái phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	7.438.356.164
8. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	300.000.000.000
9. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần BCG GAIA	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	6.900.000.000
Ông Thân Thế Hanh	-	100.000.000
Cộng	-	**65.000.000.000**
10. Nhận chuyển nhượng đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	20.231.961.000	-
11. Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	34.150.238.948
12. Vay tiền		
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	8.000.000.000	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

Họ tên	*Chức vụ*	*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*	*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch HĐQT	255.000.000	217.613.200
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023)	9.000.000	474.680.000
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023)	70.500.000	7.500.000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	9.000.000	106.500.000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	12.000.000	20.500.000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT	300.000.000	248.820.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000	12.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000	12.000.000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	6.000.000	12.000.000
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc	420.000.000	
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	-
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	372.000.000	374.988.000
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	225.000.000	278.820.000
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	334.500.000	-
Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng	330.000.000	320.534.625
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	69.000.000	78.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	5.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	12.000.000
Cộng		**3.216.000.000**	**3.321.799.825**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345.960.976.292	579.860.976.292
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	396.777.296.512	235.177.466.410
Công ty Cổ phần BCG Energy	58.021.635.900	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42.581.543.965	42.581.543.965
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14.748.303.607	14.748.303.607
Công ty Cổ phần Herb Solar	8.289.662.680	9.089.662.680
Công ty Cổ phần Orchid Solar	3.503.804.420	8.783.804.420
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	8.377.378.844
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	5.456.777.522
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	4.493.527.180	4.416.530.680
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2.310.072.718	705.669.604
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	-	544.114.982
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	540.628.290
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386.737.298	386.737.298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	340.553.400	338.286.000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	464.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	244.712.507	244.712.507
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	25.920.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	1.829.952.666	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	1.138.853.675	-
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	52.800.000	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	34.321.180	-
Công ty Cổ phần BCG Land	856.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	295.495.893.422	186.932.061.458
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	678.056.772	609.635.084
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	667.608.020	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	2.252.600	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Thắng Phương	299.276.779.286	300.853.249.315
Công ty Cổ phần BCG Financial	5.711.595.890	23.289.863.014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	14.685.399.588	11.561.796.849
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11.550.175	11.550.175
Công ty Cổ phần Tapiotek	6.771.192	6.771.192
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	200.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	160.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	11.200.000.000	32.100.000.000
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	250.000.000.000	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Ngày 30/06/2023	*Ngày 01/01/2023*
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	23.940.998.669	30.304.888.667
Công ty Cổ phần BCG Energy	959.440.985	959.440.985
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	976.131.862	742.620.873
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	19.000.000	561.533.194
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	319.029.969	117.438.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	85.281.184
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	227.272.613	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	59.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	20.666.964	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	737.579.060.078	754.279.060.078
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961.225.111.302	746.224.936.944
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	98.155.599.252	128.412.892.538
Công ty Cổ phần Skylar	83.750.481.469	120.110.980.737
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77.230.999.540	77.230.999.540
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86.633.300.000	86.633.300.000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	4.813.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	22.498.935.760	24.964.067.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	66.164.384
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	31.068.493
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	414.010.000	-
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	177.529.250.000	366.297.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	2.250.000.000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a).

Ngoài ra, số dư cuối kỳ và giao dịch với các Công ty con trong kỳ đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	438.167.814.656	53.979.400.900	312.768.285.999	804.915.501.555
Giá vốn	354.011.347.695	13.963.105.117	289.859.035.854	657.833.488.666
Lợi nhuận gộp	**84.156.466.961**	**40.016.295.783**	**22.909.250.145**	**147.082.012.889**

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Nguyễn Hoàng Hiếu